

Số: 01 /2026/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số
điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 152/2015/TT-BTC
ngày 02 tháng 10 năm 2015 Hướng dẫn về Thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC
ngày 12 tháng 5 năm 2017 Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với
nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 05/2020/TT-BTC ngày
ngày 20 tháng 01 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy
định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất
lý, hóa giống nhau; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 Sửa đổi, bổ
sung một số Điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Khung giá tính thuế tài nguyên đối với
nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số
152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 10325/TTr-STC ngày 19 tháng
12 năm 2025 và Văn bản số 10858/STC-QLG&CS ngày 31 tháng 12 năm 2025;
Báo cáo thẩm định số 478/BC-STP ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế và người nộp thuế theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về Thuế Tài nguyên”.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 01 năm 2026

2. Bãi bỏ quy định về giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên tương ứng tại các Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

a) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; trừ mã, nhóm, loại tài nguyên:

- Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình;
- Đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình;
- Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác);
- Đá dăm;
- Mạt đá;
- Cát vàng dùng trong xây dựng;
- Than bùn tuyến 4a do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

b) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; trừ mã, nhóm, loại tài nguyên: Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ).

c) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Than do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam khai

thác và Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác; trừ mã, nhóm, loại tài nguyên:

* Than do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác:

- Than cục 6c;
- Than bùn tuyển 4b;
- Đất đá lẫn than bùn;

* Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:

- Than cục xô 1a
- Than cục 4a.1;
- Than cám 7cMK.

d) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; trừ Mã nhóm V10202 Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp.

đ) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các loại tài nguyên có giá tính thuế tài nguyên cao hơn 20% mức giá tối đa tại Khung giá của Bộ Tài chính; trừ Mã nhóm: Than cám 2 do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

e) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh; trừ Mã nhóm II160401 – II170401 Than bùn tuyển 1b do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác.

h) Bãi bỏ tất cả giá tính thuế tài nguyên của các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài

nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (được đính chính bởi Văn bản số 5547/UBND-TM ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh); trừ mã, nhóm, loại tài nguyên sau:

- Sỏi cuội 1x 2;
- Sỏi cuội 2x 4;
- Đá cấp phối;
- Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:
 - + Than cục 2a.1; 2a.2; 2a.3; 2b.1; 2b.2; 2b.3; 3a.1; 3a.2; 3b.1; 4b.3; 5b.1; 5b.2
 - + Than cục don 6a; 6b; 7a; 7b; 7c; 8a; 8b; 8c
 - + Than cám 1; 3a.2; 3b.2; 3c.2; 4a.2; 4a.4; 4b.4;
 - + Than bùn tuyển 2a, 2b, 3b; 4b; 4c

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Tiếp tục thực hiện giá tính thuế tài nguyên đối với các mã nhóm, loại tài nguyên quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Tại Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh:

- + Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình;
- + Đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình;
- + Đá sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác);
- + Đá dăm;
- + Mạt đá;
- + Cát vàng dùng trong xây dựng;
- + Than bùn tuyển 4a do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

2. Tại Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ).

3. Tại Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Than do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam khai thác và Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:

- * Than do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác:
 - + Than cục 6c;
 - + Than bùn tuyển 4b;

- + Đất đá lẫn than bùn;
- * Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:
- + Than cục xô 1a
- + Than cục 4a.1;
- + Than cám 7cMK.

4. Tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân: Mã nhóm V10202 Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp.

5. Tại Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các loại tài nguyên có giá tính thuế tài nguyên cao hơn 20% mức giá tối đa tại Khung giá của Bộ Tà chính: Than cám 2 do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác.

6. Tại Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Mã nhóm II160401 – II170401 Than bùn tuyển 1b do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác.

7. Tại Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (được đính chính bởi Văn bản số 5547/UBND-TM ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh):

- Sỏi cuội 1x 2;
- Sỏi cuội 2x 4;
- Đá cấp phối;
- Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác:
- + Than cục 2a.1; 2a.2; 2a.3; 2b.1; 2b.2; 2b.3; 3a.1; 3a.2; 3b.1; 4b.3; 5b.1; 5b.2
- + Than cục don 6a; 6b; 7a; 7b; 7c; 8a; 8b; 8c
- + Than cám 1; 3a.2; 3b.2; 3c.2; 4a.2; 4a.4; 4b.4;
- + Than bùn tuyển 2a, 2b, 3b; 4b; 4c

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC quy định về khung


giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

2. Đối với điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên:

Giao Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên ngoài quyết định này, tài nguyên có biến động lớn (tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá): Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra:

Giao Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã/phường/đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Bộ Tài chính (báo cáo);
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
 - Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
 - TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
 - CT và các PCT UBND tỉnh;
 - Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ninh,
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh (công báo);
 - V0, V1-V3, TM3, CN, TH;
 - Lưu: VT, TM6.
- QĐ38-giá

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Công

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Quyết định số: 01/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	
A	B	C	4
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
Bổ sung ngoài khung giá	Đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	63.000
Bổ sung ngoài khung giá	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình phục vụ dự án đầu tư công của tỉnh	m ³	37.000
Bổ sung ngoài khung giá	Đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình phục vụ dự án đầu tư công của tỉnh	m ³	68.000
Bổ sung ngoài Khung giá	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp mặt bằng phục vụ các dự án đầu tư công của tỉnh	m ³	57.000
II202	Đá		
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020302	Đá hộc	m ³	180.000
Bổ sung ngoài khung giá	Đá base	m ³	198.500
Bổ sung ngoài khung giá	Đá vôi dolomit làm vật liệu xây dựng	m ³	75.000
II3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
II301	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	65.000
II302	Đá sản xuất xi măng		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
II5	Cát		
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	93.000
II6	Cát làm thủy tinh	m ³	245.000
II7	Đất làm gạch, ngói	m ³	125.000
Bổ sung ngoài khung giá	Kaolin – pyrophyllit	tấn	139.000
*	THAN DO TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM KHAI THÁC		
II1602 II1702	Than cục		
II160201	Than cục 1a	tấn	4.060.936
II170201	Than cục 1b	tấn	3.807.876
	Than cục 1c	tấn	3.646.631
II160202	Than cục 2a	tấn	4.223.407
II170202	Than cục 2b	tấn	4.085.384
II160204	Than cục 4a	tấn	5.359.676
II170204	Than cục 4b	tấn	3.673.482
II160205	Than cục 5a	tấn	5.430.745
II170205	Than cục 5b	tấn	3.622.823
II160207	Than cục đơn 7c	tấn	1.880.620
II170207			
II160208	Than cục đơn 8a	tấn	1.374.340
II170208	Than cục đơn 8b	tấn	1.271.865
	Than cục đơn 8c	tấn	1.003.257
II1603 II1703	Than cám		
II160301	Than cám 1	tấn	4.504.952
II170301			
II160302	Than cám 2	tấn	4.484.880
II170302			
II160303	Than cám 3a	tấn	2.649.155
II170303	Than cám 3b	tấn	3.577.355
	Than cám 3c	tấn	2.237.760
II160304	Than cám 4a	tấn	3.158.638
II170304	Than cám 4b	tấn	2.718.350
II160305	Than cám 5a	tấn	2.555.358
II170305	Than cám 5b	tấn	1.843.300
II160306	Than cám 6a	tấn	1.579.834
II170306	Than cám 6b	tấn	1.356.443

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
II160307 II170307	Than cám 7a	tấn	1.440.746
	Than cám 7b	tấn	1.125.919
	Than cám 7c	tấn	925.122
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8a	tấn	697.598
	Than cám 8b	tấn	474.068
	Than cám 8c		273.980
II1604 II1704	Than bùn		
II160403 II170403	Than bùn tuyển 3a	tấn	1.118.712
	Than bùn tuyển 3b	tấn	1.060.143
	Than bùn tuyển 3c	tấn	855.974
II160404 II170404	Than bùn tuyển 4a	tấn	857.317
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.878.818
Bổ sung ngoài khung giá	Đá thải sau sàng độ tro AK>78%	tấn	64.876
	Cám đá độ tro AK>75%	tấn	125.392
	Bùn thải qua sơ tuyển	tấn	322.755
*	THAN DO TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC KHAI THÁC		
II1602 II1702	Than cục		
II160201	Than cục 1b	tấn	3.761.161
II170201	Than cục 1c	tấn	3.582.161
II160204	Than cục 4a.2	tấn	4.484.926
II170204	Than cục 4b.1	tấn	4.240.605
II160205	Than cục 5a.1	tấn	5.329.222
II170205	Than cục 5a.2	tấn	4.868.971
II	Than cám		
II160303 II170303	Than cám 3a.1	tấn	3.928.161
	Than cám 3b.1	tấn	3.877.272
	Than cám 3c.1	tấn	3.527.921
II160304 II170304	Than cám 4a.1	tấn	3.022.109
	Than cám 4b.1	tấn	2.585.063
II160305 II170305	Than cám 5a.1	tấn	1.814.954
	Than cám 5a.4	tấn	1.695.161
	Than cám 5b.1	tấn	1.635.662
	Than cám 5b.4	tấn	1.349.040
II160306 II170306	Than cám 6a.1	tấn	1.463.577
	Than cám 6a.4	tấn	1.483.812
	Than cám 6b.1	tấn	1.294.969
	Than cám 6b.4	tấn	1.229.676
II160307 II170307	Than cám 7a HG	tấn	1.471.161
	Than cám 7a MK	tấn	1.294.824
	Than cám 7b HG	tấn	1.112.473
	Than cám 7c HG	tấn	883.527
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8a HG	tấn	624.253
	Than cám 8b HG	tấn	455.909
	Than cám 8c HG	tấn	277.672
	Than cám 8c MK	tấn	226.232
III	Than bùn		
II160403 II170403	Than bùn tuyển 3C	tấn	978.000
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác	tấn	1.624.843
Bổ sung ngoài khung giá	Đất, đá thải của mỏ than làm vật liệu san lấp mặt bằng cho các Dự án, công trình đầu tư công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	m ³	54.500
*	THAN DO CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH KHAI THÁC		
II160306 II170306	Than cám 6a	tấn	1.500.000
	Than cám 6b	tấn	1.300.000
II160307 II170307	Than cám 7a	tấn	970.000
	Than cám 7b	tấn	803.040
	Than cám 7c	tấn	803.040

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8a	tấn	465.000
	Than cám 8b	tấn	317.900
	Than cám 8c	tấn	226.950
V	NƯỚC THIÊN NHIÊN		
V1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai đóng hộp		
V101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
V10102	Nước khoáng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	1.028.400
V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	28.500
V102	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	293.000
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
V201	Nước mặt	m ³	11.780
V202	Nước dưới đất (Nước ngầm)	m ³	11.782
V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất bia, rượu, nước giải khát, nước đá	m ³	84.500
V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
V303	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp	m ³	3.000
Bổ sung ngoài khung giá	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác còn lại	m ³	3.000